

**TRUNG BỘ  
GIẢN YẾU**



HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU  
*TRUNG BỘ Việt dịch*

# TRUNG BỘ GIẢN YẾU

THÍCH TÂM HẠNH *Biên soạn*



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



# MỤC LỤC

◆ MỤC LỤC.....	5
◆ LỜI GIỚI THIỆU .....	11
◆ DẪN NHẬP .....	13
1. KINH PHÁP MÔN CĂN BẢN.....	31
2. KINH TẤT CẢ LẬU HOẶC.....	35
3. KINH THỪA TỰ PHÁP .....	43
4. KINH SỢ HÃI VÀ KHIẾP ĐẢM.....	47
5. KINH KHÔNG UẾ NHIỄM.....	54
6. KINH ƯỚC NGUYỆN .....	61
7. KINH VÍ DỤ TẮM VẢI .....	66
8. KINH ĐOẠN GIẢM .....	71
9. KINH CHÁNH TRI KIẾN .....	77
10. KINH NIỆM XỨ.....	87
11. TIỂU KINH SỰ TỬ HỔNG .....	97
12. ĐẠI KINH SỰ TỬ HỔNG .....	102
13. ĐẠI KINH KHỔ UẨN .....	117
14. TIỂU KINH KHỔ UẨN .....	126
15. KINH TƯ LƯỢNG .....	131
16. KINH TÂM HOANG VU.....	136

17. KINH KHU RỪNG.....	142
18. KINH MẬT HOÀN.....	146
19. KINH SONG TẦM.....	151
20. KINH AN TRÚ TẦM.....	155
21. KINH VÍ DỤ CÁI CỬA.....	159
22. KINH VÍ DỤ CON RẮN.....	166
23. KINH GÒ MỐI.....	178
24. KINH TRẠM XE.....	182
25. KINH BẤY MỒI.....	188
26. KINH THÁNH CẦU.....	195
27. TIỂU KINH DỤ DẤU CHÂN VOI.....	209
28. ĐẠI KINH DỤ DẤU CHÂN VOI.....	219
29. ĐẠI KINH VÍ DỤ LỖI CÂY.....	226
30. TIỂU KINH VÍ DỤ LỖI CÂY.....	231
31. TIỂU KINH RỪNG SỪNG BÒ.....	238
32. ĐẠI KINH RỪNG SỪNG BÒ.....	243
33. ĐẠI KINH NGƯỜI CHẶN BÒ.....	247
34. TIỂU KINH NGƯỜI CHẶN BÒ.....	253
35. TIỂU KINH SACCAKA.....	257
36. ĐẠI KINH SACCAKA.....	267
37. TIỂU KINH ĐOẠN TẬN ÁI.....	280
38. ĐẠI KINH ĐOẠN TẬN ÁI.....	285
39. ĐẠI KINH XÓM NGỰA.....	296
40. TIỂU KINH XÓM NGỰA.....	306
41. KINH SĀLEYAKA.....	311
42. KINH VERAÑJAKA.....	318
43. ĐẠI KINH PHƯƠNG QUẢNG.....	319
44. TIỂU KINH PHƯƠNG QUẢNG.....	327

45. TIỂU KINH PHÁP HÀNH.....	334
46. ĐẠI KINH PHÁP HÀNH.....	339
47. KINH TƯ SÁT.....	347
48. KINH KOSAMBIYA.....	352
49. KINH PHẠM THIÊN CẦU THỈNH.....	359
50. KINH HÀNG MA.....	367
51. KINH KANDARAKA.....	373
52. KINH BÁT THÀNH.....	381
53. KINH HỮU HỌC.....	386
54. KINH POTALIYA.....	392
55. KINH JĪVAKA.....	399
56. KINH UPĀLI (ƯU-BA-LY).....	403
57. KINH HẠNH CON CHÓ.....	413
58. KINH VƯƠNG TỬ ABHAYA.....	417
59. KINH NHIỀU CẨM THỌ.....	422
60. KINH KHÔNG GÌ CHUYỂN HƯỚNG.....	427
61. KINH GIÁO GIỚI LA-HẦU-LA Ở RỪNG AM-BA-LA.....	441
62. ĐẠI KINH GIÁO GIỚI LA-HẦU-LA.....	447
63. TIỂU KINH MĀLUŃKYĀ.....	454
64. ĐẠI KINH MĀLUŃKYĀPUTTA.....	458
65. KINH BHADDĀLI.....	464
66. KINH VÍ DỤ CON CHIM CÂY.....	473
67. KINH CĀTUMĀ.....	482
68. KINH NAĀKAPĀNA.....	488
69. KINH GULISSĀNI.....	494
70. KINH KĪṬĀGIRI.....	499
71. KINH BA MINH VACCHAGOTTA.....	507
72. KINH AGGIVACCHAGOTTA.....	510

73.	ĐẠI KINH VACCHAGOTTA.....	515
74.	KINH TRƯỜNG TRẢO.....	522
75.	KINH MĀGANDIYA.....	527
76.	KINH SANDAKA.....	536
77.	ĐẠI KINH THIỆN SANH ƯU-ĐÀ-DI.....	546
78.	KINH SAMAṆAMAṆḌIKĀ.....	561
79.	TIỂU KINH THIỆN SANH ƯU-ĐÀ-DI.....	569
80.	KINH VEKHANDASSA.....	577
81.	KINH GHATĪKĀRA.....	581
82.	KINH RAṬṬHAPĀLA.....	588
83.	KINH MAKHĀDEVA.....	603
84.	KINH MADHURĀ.....	610
85.	KINH BỒ-ĐỀ VƯƠNG TỬ.....	615
86.	KINH ANGULIMĀLA.....	623
87.	KINH ÁI SANH.....	630
88.	KINH BĀHITIKA.....	635
89.	KINH PHÁP TRANG NGHIÊM.....	639
90.	KINH KAṆṆAKATTHALA.....	645
91.	KINH BRAHMĀYU.....	652
92.	KINH SELA.....	663
93.	KINH ASSALĀYANA.....	669
94.	KINH GHOṬAMUKHA.....	677
95.	KINH CANKĪ.....	681
96.	KINH ESUKĀRĪ.....	687
97.	KINH DHĀNAÑJĀNI.....	694
98.	KINH VĀSETṬHA.....	700
99.	KINH SUBHA.....	714
100.	KINH SANGĀRAVA.....	724



101. KINH DEVADAHA .....	729
102. KINH NĂM BA.....	741
103. KINH NHƯ THẾ NÀO.....	751
104. KINH LÀNG SĀMA.....	757
105. KINH THIỆN TINH.....	765
106. KINH BẮT ĐỘNG LỢI ÍCH.....	773
107. KINH GAṆAKA MOGGALLĀNA.....	779
108. KINH GOPAKA MOGGALLĀNA .....	786
109. ĐẠI KINH MÃN NGUYỆT.....	793
110. TIỂU KINH MÃN NGUYỆT .....	798
111. KINH BẮT ĐOẠN.....	804
112. KINH SÁU THANH TỊNH.....	809
113. KINH CHÂN NHÂN.....	816
114. KINH NÊN HÀNH TRÌ, KHÔNG NÊN HÀNH TRÌ.....	822
115. KINH ĐA GIỚI .....	833
116. KINH THÔN TIÊN .....	841
117. ĐẠI KINH BỐN MƯƠI .....	845
118. KINH NHẬP TỨC XUẤT TỨC NIỆM .....	854
119. KINH THÂN HÀNH NIỆM.....	862
120. KINH HÀNH SANH .....	871
121. KINH TIỂU KHÔNG.....	875
122. KINH ĐẠI KHÔNG.....	881
123. KINH HY HỮU VỊ TẶNG HỮU PHÁP.....	890
124. KINH BẠC-CÂU-LA.....	896
125. KINH ĐIỀU NGỰ ĐỊA.....	900
126. KINH PHÛ-DI.....	909
127. KINH A-NA-LUẬT .....	914
128. KINH TÙY PHIỀN NÃO .....	920

129. KINH HIỀN NGU .....	928
130. KINH THIÊN SỨ.....	943
131. KINH NHỨT DẠ HIỀN GIÁ.....	952
132. KINH A-NAN NHỨT DẠ HIỀN GIÁ.....	955
133. KINH ĐẠI CA-CHIÊN-DIÊN NHỨT DẠ HIỀN GIÁ.....	958
134. KINH LOMASAKANGIYA NHỨT DẠ HIỀN GIÁ .....	963
135. KINH TIỂU NGHIỆP PHÂN BIỆT .....	965
136. KINH ĐẠI NGHIỆP PHÂN BIỆT .....	972
137. KINH PHÂN BIỆT SÁU XỨ.....	981
138. KINH TỔNG THUYẾT VÀ BIỆT THUYẾT.....	989
139. KINH VÔ TRÁNH PHÂN BIỆT .....	994
140. KINH GIỚI PHÂN BIỆT .....	1004
141. KINH PHÂN BIỆT VỀ SỰ THẬT .....	1014
142. KINH PHÂN BIỆT CÚNG DƯỜNG .....	1019
143. KINH GIÁO GIỚI CẤP CỠ ĐỘC.....	1025
144. KINH GIÁO GIỚI CHANNA.....	1030
145. KINH GIÁO GIỚI PHÚ-LÂU-NA.....	1034
146. KINH GIÁO GIỚI NANDAKA .....	1038
147. TIỂU KINH GIÁO GIỚI LA-HẦU-LA.....	1044
148. KINH SÁU SÁU.....	1047
149. ĐẠI KINH SÁU XỨ .....	1052
150. KINH NÓI CHO DÂN CHÚNG NĀGARAVINDA.....	1055
151. KINH KHẮT THỰC THANH TỊNH .....	1058
152. KINH CĂN TU TẬP .....	1062
◆ SÁCH THAM KHẢO CHÍNH .....	1067
◆ NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT.....	1068

# LỜI NÓI ĐẦU

Tập *Trung Bộ Giảng Yếu* này lần đầu tiên ra ấn bản vào năm 2022 đã được chú ý thích giả và quý tặng ni sinh cũng như nhiều Phật tử phản hồi tích cực và mong muốn tác phẩm này được xuất bản rộng rãi để người học Phật dễ dàng thâm nhập vào tuệ giác của Đức Phật từ các bộ Nikāya, đặc biệt là *Trung Bộ Kinh*.

Từ những kinh điển do chính Đức Phật tuyên thuyết, người học Phật với trí tuệ có thể nhận ra được thể nào là tuệ giác của Ngài. Trong Phật giáo Đại thừa, tuệ giác này chính là ‘Phật tri kiến’ mà *Kinh Pháp Hoa* xem là mục tiêu duy nhất khiến Đức Phật xuất hiện ở cõi đời này: “Đại sự nhân duyên Phật ra đời là để khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến cho chúng sanh.” ‘Phật tri kiến’ nghĩa là ‘cái biết và cái thấy của Phật.’ Ý nghĩa này như vậy của thuật ngữ lại được diễn dịch là “phật tánh hay tánh giác nơi mỗi chúng sanh” thì nghe không được hợp lý và ý nghĩa vẫn mơ hồ. Về bản thể luận, cách diễn dịch này không sai, nhưng nó đã đi tắt và đã bỏ qua phần nội dung chánh yếu của Phật giáo, đó là ‘cái biết và cái thấy của Phật.’

Nhìn tổng quan hai trường phái chính của Phật giáo, chúng ta thấy rằng Thượng tọa bộ chủ trương trung thành gìn giữ ‘Phật ngôn’ hay ‘lời nói’ của Đức Phật (*buddhavacana*), trong khi Đại thừa lại chủ trương gìn giữ ‘Phật ý’ hay ‘tuệ giác’ của Ngài (*Phật tri kiến*). Kỳ thực, hai chủ trương đặc thù của hai trường phái này luôn luôn dung hợp để gìn giữ giếng nước chính thống của Đức Phật trong suốt chiều dài lịch sử biến thiên của Phật giáo. Vì lý do đó, các nhà Đại thừa hết sức thận trọng trong mọi hình thái diễn ngôn với khuyến cáo rằng: “Y kinh giải nghĩa tam thể

Phật oan; ly kinh nhất tự tức đồng ma thuyết.” Và trong rừng kinh điển của Phật giáo, thể loại kinh điển cổ xưa và nguyên thủy nhất, và được xem là ‘Phật ngôn’ làm căn cứ cho mọi diễn ngôn của Phật giáo chính là các bộ A-hàm của Bắc truyền thuộc hệ kinh điển Sanskrit (nay thuộc Hán tạng) và các bộ Nikāya của Nam truyền thuộc hệ kinh điển Pāli. Thể loại kinh điển này chủ yếu bao gồm những bộ sưu tập lời dạy của Đức Phật mà các nhà Phật học cho là được thuyết giảng bởi chính Đức Phật trong suốt gần nửa thế kỷ hoàng Pháp đó đây của Ngài tại miền bắc Ấn Độ. Nội dung của những lời dạy trong đó tất nhiên minh họa ‘Phật tri kiến’ hay ‘cái thấy và cái biết của Phật’

Thật vậy, những tư tưởng cốt tủy của Đại thừa thuộc Phật ý, như không tánh, phật tánh, trung đạo, duyên khởi, duy thức, sự huyền hóa, vô thủ trước, phương tiện thiện xảo... đều có nguồn gốc rất sơ khai từ các bộ A-hàm và các bộ Nikāya. Do đó, để thâm nhập vào tuệ giác hay tri kiến của Phật và để sống đúng với ‘Pháp thiết thực hiện tại’, hai chủ trương đặc thù trên của hai trường phái cần được xem là tôn chỉ kếp của Phật giáo, làm định hướng cho người học Phật bước lên đạo lộ ngộ nhập tuệ giác ấy nơi tự thân.

Thuộc thể loại kinh điển Phật ngôn, *Trung Bộ Kinh* được biên soạn thành tập *Trung Bộ Giản Yếu* này với mong ước người học Phật tiếp cận dễ dàng hơn vào tuệ giác hay tri kiến của Đức Phật. Bộ kinh này cũng là nguồn cảm hứng cho soạn giả nghĩ đến việc trì tụng kinh này theo nhịp mõ truyền thống của Phật giáo Việt Nam. Và trong thời gian soạn *Trung Bộ Tụng*, soạn giả đồng thời hiệu đính lại *Trung Bộ Giản Yếu* cho lần tái bản này. Dù được cố gắng với toàn tâm ý, tác phẩm này vẫn khó tránh khỏi những khiếm khuyết do khả năng giới hạn của soạn giả. Kính mong sự cảm thông và chỉ giáo từ chư vị hữu duyên với *Trung Bộ Giản Yếu* này.

Thiền viện Vạn Hạnh, tiết xuân 2024

**Soạn giả**

# DẪN NHẬP

**T***Trung Bộ Giản Yếu* là tác phẩm được biên soạn dựa trên nguyên bản Việt ngữ *Trung Bộ Kinh* do HT. Thích Minh Châu dịch từ nguyên bản Pāli, bản dịch duy nhất hiện nay được tái bản nhiều lần. Duyên khởi của tác phẩm này là vào năm 1998, Hòa thượng dịch giả, cũng là Bốn sư của tôi, hướng dẫn tôi soạn từng kinh và dần dần hoàn tất được Tập I (50 kinh) như là giáo trình *Trung Bộ* của Khóa IV, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Nhưng do phải đi học Ấn Độ nên công việc này của tôi bị gián đoạn một thời gian khá dài. Sau khi học về, tôi tiếp tục công việc này như là sứ mệnh mà Hòa thượng Bốn sư đã giao phó – làm sao tăng ni sinh có thể thâm nhập được *Trung Bộ* nói riêng và năm bộ Nikāya nói chung để họ hiểu được thế nào là một sa-môn Thích tử và phải sống ra sao để đúng với bản hoài của Đức Phật.

*Trung Bộ (Majjhima Nikāya)* là bộ kinh thứ hai trong năm bộ Nikāya của Kinh tạng Pāli: (1) *Trường Bộ*, (2) *Trung Bộ*, (3) *Tương Ưng Bộ*, (4) *Tăng Chi Bộ* và (5) *Tiểu Bộ*.<sup>1</sup> Có thể nói, trong năm bộ Nikāya, *Trung Bộ* là bộ kinh có sức lan tỏa nổi trội nhất trong các cộng đồng học Phật ngày nay. Sở dĩ như vậy là vì các kinh trong *Trung Bộ* không quá dài như trong

---

1. Chúng ta cũng làm quen với cách gọi gãy gọn tên các bộ kinh – Trung Bộ, Trường Bộ... (mà không có chữ “Kinh”) – để tránh hiểu lầm. Cụm từ “Kinh Trung Bộ” dễ đưa đến hiểu lầm rằng đó chỉ là một kinh, trong khi bộ kinh này chứa đến 152 kinh riêng biệt. Chữ Nikāya có nghĩa là *bộ, nhóm, bộ phái, đoàn thể*, và cũng có thể dịch là *bộ kinh* (tức là một bộ sưu tập gồm có nhiều kinh). Phật tử Việt Nam đã quen với cách gọi kinh điển Đại thừa nên khó hình dung được việc gọi kinh Phật mà không có chữ “Kinh.” Đó có lẽ là lý do chữ “Kinh” được thêm vào cho dễ hiểu, như Kinh Trung A-Hàm, Kinh Trung Bộ, v.v. Tuy vậy, các bộ A-hàm do Hương Tích xuất bản không có chữ ‘Kinh.’

Trường Bộ, không quá ngắn đến thiếu tình tiết (kể chuyện) như trong Tương Ứng và trong Tăng Chi. Đặc biệt, bộ kinh này có nhiều giáo lý và tư tưởng được đưa vào trong từng bối cảnh khác nhau, giúp người đọc hiểu một cách thực tế giáo lý của Đức Phật. Trong lời giới thiệu bản Việt dịch *Trung Bộ* (bản in 1986) của mình, Hòa thượng nhận xét như sau: “*Kinh Trung Bộ* không những là cốt lõi trong Kinh tạng Pāli mà còn diễn đạt rất súc tích và đầy đủ những định nghĩa căn bản các danh từ đạo Phật và còn diễn đạt rất phong phú và đa dạng những pháp môn tu tập đưa đến Niết-bàn. Chưa học *Kinh Trung Bộ* là chưa nắm được tinh hoa của đạo Phật nguyên thủy. Chưa nghiên cứu *Kinh Trung Bộ* rất có thể rơi vào những lệch lạc định nghĩa các danh từ chuyên môn trong đạo Phật mà Đức Phật đã dày công định nghĩa, mỗi khi Ngài thuyết giảng giáo lý của Ngài.” Còn Hòa thượng Bhikkhu Bodhi trong lời giới thiệu bản dịch Anh ngữ *Trung Bộ* của mình cũng nhận định: “Nếu *Trung Bộ* cần được đặc trưng bằng một cụm từ duy nhất để phân biệt nó với các bộ kinh khác trong thánh điển Pāli, thì ta có thể mô tả rằng *Trung Bộ* là bộ kinh kết hợp nhiều sự sắp xếp ngữ cảnh phong phú nhất cùng với sự phân loại giáo lý sâu sắc nhất và toàn diện nhất” (Bodhi, 1995: 20). Với vị trí của *Trung Bộ* trong Kinh tạng Phật giáo nguyên thủy như thế, chắc chắn có nhiều người học Phật mong muốn được tiếp cận bộ kinh này.

Tuy nhiên, bộ kinh này không dễ thâm nhập và khó phân loại giáo lý khi phải lúi vào trong rừng chữ trùng trùng điệp điệp của nguyên bản. Như chúng ta biết, kinh điển Phật giáo nguyên thủy vốn là thể loại đọc tụng theo truyền thống khẩu truyền, và nó có thể đã được lưu truyền như vậy từ khi Đức Phật còn tại thế. Những đoạn trùng điệp trong các bài kinh là những cung bậc chuyển hóa tâm thức trong đời sống đọc tụng thánh điển của giới tăng sĩ. Điều quan trọng nữa là sự lặp đi lặp lại ấy có công năng không để sót một ý kinh nào, vì mỗi lần lặp lại là một lần được thêm vào một ý. Trải qua hơn bốn thế kỷ đọc tụng và truyền thừa, ngôn ngữ không có chữ viết này nhờ thế đã bảo lưu được lời dạy của Đức Phật một cách cẩn mật.

Trong lời giới thiệu cho bản dịch *Trung Bộ II* của mình, Hòa thượng đã giải đáp thắc mắc của người đọc về những đoạn kinh trùng điệp rằng:

“Có người than Kinh Pāli quá dài và có nhiều đoạn trùng điệp. Khi dịch kinh, bao giờ chúng tôi cũng phải kính trọng nguyên bản, và

vì vậy chúng tôi không có thể tự ý lược bỏ những đoạn trùng điệp, dầu rằng nguyên bản Pāli chúng tôi phiên dịch cũng đã lược bỏ khá nhiều. Điều chúng ta nên nhớ là phần lớn Kinh điển được kết tập trong các Đại hội Kiết tập và đều do chư Tăng tụng đọc lại những đoạn các vị ấy đã ghi nhớ, và lẽ dĩ nhiên khi tụng đọc, không bao giờ có chuyện lược bỏ. Lại nữa, Đức Phật trong khi đi truyền giáo, mỗi kinh đều được giảng trọn vẹn trong mỗi hoàn cảnh đặc biệt và chư Tăng ghi nhớ lại không bao giờ dám lược bỏ các đoạn đã được nghe. Do đó, có nhiều đoạn trùng điệp, khó lòng lược bỏ cho được. Dầu thế nào, các đoạn trùng điệp vẫn có sự tác dụng cho người đọc, vì không gì tốt đẹp hơn là được nhắc đi nhắc lại nhiều lần những giáo lý quan trọng và những pháp tu căn bản" (*MCTT, Tập 4, tr. 17*).

Như vậy, mục đích của ngôn ngữ trong kinh điển Phật giáo nguyên thủy là bảo lưu cẩn mật lời dạy của Đức Phật trong tu viện từ thế hệ này sang thế hệ khác, chứ không phải nhằm đáp ứng các mục đích nghiên cứu hay tìm hiểu của người ngoài cuộc. Thêm vào đó là chủ trương tuyệt đối trung thành với nguyên bản của dịch giả, nên *Trung Bộ* nói riêng và Kinh điển Pāli nói chung không dễ dàng thâm nhập đối với người học khi tiếp cận kho tàng trí tuệ siêu việt này của Phật giáo. Nhưng để phổ biến lời dạy của Đức Phật thì không thể 'đóng cửa chùa' như vậy mãi được. Có lẽ vì lý do đó mà chính Hòa thượng là dịch giả của bộ kinh đã khởi xướng cho sự ra đời tác phẩm *Trung Bộ Giản Yếu* này.

Hiện nay đã có nhiều tác phẩm chuyên khảo được biên soạn từ bản dịch Việt ngữ *Trung Bộ*; và có rất nhiều bài viết được ra đời liên quan đến các chủ đề giáo lý hay những bài kinh nào đó của bộ kinh. Các công trình trước tác này khá đa dạng với nhiều thể loại khác nhau, như tóm tắt, tìm hiểu, toát yếu, diễn giải, bình giảng, thi hóa, v.v. Chư vị tác giả đã tha thiết nói lên tiếng nói của mình về những giá trị nhân văn của Phật giáo nguyên thủy, đồng thời giúp độc giả biết tư duy lời dạy của Đức Phật đa chiều và thực tiễn hơn. Tuy vậy, một mong mỏi khá phổ biến của người học Phật là làm sao họ có thể tìm hiểu lời dạy của Đức Phật trực tiếp từ kinh văn. Để đáp ứng mong mỏi ấy cũng như để góp phần lan tỏa giáo lý Phật giáo nguyên thủy, *Trung Bộ Giản Yếu* được biên soạn với mong ước người đọc dễ dàng tiếp cận lời dạy của Đức Phật một cách có hệ thống từ bản kinh.

*Trung Bộ Giản Yếu* là tác phẩm được biên soạn dưới hình thức ‘giản yếu’ – tức là làm ngắn gọn nhưng vẫn đầy đủ những nội dung chính yếu – của *Trung Bộ*. Trong đó, mỗi bài kinh được lược bớt những phần lặp đi lặp lại và giữ nguyên văn những phần thiết yếu của bài kinh. Và mỗi kinh, như là một thực thể riêng biệt, được bố cục thành ba phần chính: A. Giới thiệu, B. Chánh kinh, và C. Kết kinh.

Phần A là giới thiệu, gồm có hai đoạn. Đoạn một là giới thiệu khái quát bài kinh: nơi Thế Tôn đang ở và nhân duyên dẫn đến bài pháp hay cuộc đối thoại, đồng thời gợi cho độc giả biết nội dung gì sẽ được nói trong phần chánh kinh. Với vài dòng ở đoạn một này, độc giả có thể biết đại khái bài kinh. Đoạn hai là tư tưởng: giải thích ý nghĩa tựa kinh (nếu cần) và nêu đại ý của kinh, đôi lúc chỉ là một ý nghĩa hoặc một tư tưởng nội hàm có tính chủ quan của soạn giả được đề xuất để đánh động vào tâm thức của độc giả đối với thực tế. Đoạn hai này nhằm gợi ý suy ngẫm. Như vậy, hai đoạn của phần giới thiệu chưa đi vào nội dung chính nhưng cũng có thể giúp độc giả nắm được kiến thức và tư tưởng khái quát của bài kinh.

Phần B là chánh kinh, phần nội dung chính của kinh. Mỗi kinh có một kết cấu nội dung không giống nhau nên không có nguyên tắc chung cho việc hình thành bố cục. Bố cục tùy từng bài kinh mà có các tiêu đề lớn, nhỏ theo kết cấu của mỗi kinh, và tuyệt đối không thay đổi thứ tự của kinh văn. Yếu tố chủ quan nếu có là ở các tiêu đề mà soạn giả cần trọng phân đoạn, phân ý và đặt tên để hàm nghĩa tốt nhất cho các đoạn kinh trong ngữ cảnh của chúng. Nhờ các tiêu đề và các phân đoạn, những chỗ trùng lặp trở nên dễ thấy và dễ dàng được lược bỏ, và ý kinh hiện rõ cho người đọc. Thật ra, có nhiều cách giản lược được vận dụng với mục đích làm sáng tỏ nội dung chính của bài kinh. Chẳng hạn, trong kinh Ví Dụ Con Rắn (*Kinh 22*), tỳ-kheo Aritṭha khởi lên tà kiến và bài pháp được Thế Tôn thuyết để giải quyết tà kiến ấy. Nhưng bài kinh mô tả các tình tiết từ khi vị tỳ-kheo này khởi lên tà kiến cho đến khi tà kiến ấy được trình lên Thế Tôn kéo dài đến mấy trang kinh. Những đoạn như thế có lẽ đã khiến người mới đọc kinh cảm thấy khó kiên nhẫn để tìm ra nội dung của bài kinh. Công việc lược bớt ở đây là tóm tắt trong một dòng ở phần giới thiệu thay cho mấy trang kinh ấy, và đoạn tà kiến của Aritṭha trình lên Thế Tôn được bắt đầu cho phần chánh kinh. Điều quan trọng là nội dung của bài kinh được thấy như một thể thống nhất



cố kết với nhau bởi các tiêu đề. Và tất cả các tiêu đề lớn và nhỏ trong một kinh chính là cái sườn tổng thể mà người đọc có thể dễ dàng nắm bắt ý nghĩa bài kinh một cách tổng thể, đơn giản và dễ nhớ.

Phần C là kết kinh, tức là kết quả của bài kinh sau khi bài pháp được thuyết giảng. Kết kinh phần lớn là lời của thính giả; có khi đó là lời đề cập quả chứng mà thính giả đạt được sau khi nghe pháp; hoặc hai vị tôn giả tán thán nhau về lợi ích của bài pháp; hoặc đầu đó là lời của Đức Phật đặt tên cho bài kinh, v.v. Lời kết được thấy nhiều nhất là lời “hoan hỷ tín thọ phụng hành” của các tỷ-kheo sau khi nghe Thế Tôn thuyết pháp. Nhưng đối với những kinh được thuyết cho các người ngoại đạo, lời kết thường được thính giả nói lên lòng tịnh tín của mình sau khi nghe pháp: “Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama!... như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho những kẻ bị lạc hướng... từ nay cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng.” Người đọc có thể hình dung được rằng lời nói này đã bị rập khuôn và bị đồng bộ hóa trong những trường hợp người ngoại đạo tự nguyện cải đạo theo Phật giáo (hoặc quy y Tam Bảo, hoặc xuất gia thành bậc a-la-hán); đây ắt là đặc điểm của truyền thống đọc tụng để lưu truyền lời dạy của Đức Phật. Bên cạnh đó cũng có số ít kinh không có phần kết rõ ràng. Nói tóm lại, hầu hết các kinh cuối cùng mang lại lợi ích cho thính giả: hoặc chứng đắc các thánh quả, hoặc trở thành một Phật tử thọ Tam quy, hoặc là hoan hỷ tín thọ phụng hành bài pháp, v.v.

Với giá trị học thuật cao, mỗi bài kinh của *Trung Bộ* là một tác phẩm văn học chỉnh thể về cả hình thức lẫn nội dung, đầy tính khúc chiết, mạch lạc và tinh tế, dẫn lối suy tư theo dòng tâm thức trong tự thân người đọc. Đây chính là điều thú vị mà người biên soạn cảm nhận được khi đắm mình trong rừng sâu Phật pháp với muôn màu hoa thơm quả ngọt. Trong các bộ Nikāya, chỉ có *Trường Bộ* và *Trung Bộ* mới có đầy đủ các yếu tố chỉnh thể này; còn *Tương Ưng Bộ* và *Tăng Chi Bộ* (cũng như các tập kinh nhỏ của *Tiểu Bộ*) thì hiếm có được như vậy, và cũng không cần thiết, bởi lẽ người đọc có thể ngầm hiểu chúng sau khi đã nắm vững *Trung Bộ*.

*Trung Bộ* gồm có 152 kinh với rất nhiều thành phần thính giả khác nhau, do vậy, có rất nhiều lối trình bày và giải thích Pháp khác nhau. Đức Phật là đấng Pháp Vương nên những gì Ngài (hay các đệ tử của Ngài) nói

ra đều là Pháp. Và để hiểu Pháp đích thực như vậy là gì, ta không thể chỉ đọc một hay vài kinh nào đó là đủ, mà phải đọc nhiều kinh và đọc nhiều lần, đồng thời phải biết cách đọc để hiểu Pháp trong mỗi kinh. Trong *Trung Bộ*, chữ “Pháp” (*Dhamma*) có một định nghĩa duy nhất và được lặp lại nhiều lần bởi chính Đức Phật rằng: “Pháp là thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, chỉ người trí mới tự mình giác hiểu.” Pháp như vậy không thể nằm trên mặt chữ hay trong bất kỳ một khái niệm nào, mà nó chính là thực tại của tâm thức. Pháp ấy chỉ được an trú bởi người trí, hoặc được cảm nhận bởi thánh giả của Đức Phật ngay lúc Ngài “truyền cảm hứng” cho họ. Kinh điển đã trải qua mấy ngàn năm, nên muốn cảm nhận Pháp trong đó, ta phải kéo nó về với thực tại. Khi đọc một bài kinh, người đọc cũng phải là hành giả, cảm nhận một cách chân thành và thể nhập được rằng mình đang ở đâu đó trong bài kinh. Pháp không là gì, mà chính là gì mình đang cảm nhận. Đó là cách để hiểu Pháp nguyên thủy của Đức Phật, là thiết thực hiện tại, là an lạc ngay bây giờ và tại đây. Và để tránh rơi vào quan điểm phiến diện, người đọc phải đọc nhiều kinh để hiểu một cách tổng thể và sâu sắc các pháp sai biệt. *Trung Bộ* có 152 kinh riêng biệt để người đọc thể nghiệm và an trú Pháp ngay trong thực tại cuộc sống này.

Trong lời giới thiệu cho ấn bản đầu tiên (1973) của *Trung Bộ Kinh* tập I, Hòa thượng dịch giả đã thống thiết sách tấn độc giả rằng: “Chỉ có người đọc, sau khi tự mình đọc, tự mình tìm hiểu, tự mình suy tư, tự mình quán sát, tự mình chứng nghiệm trên bản thân, mới có thể tự mình hiểu và thấy đoạn nào là thật sự nguyên thủy. Trách nhiệm tìm hiểu, chứng nghiệm cá nhân là trách nhiệm của người đọc, không phải của người dịch, vì Đạo Phật là Đạo đến để mà thấy, chứ không phải đến để nhờ người thấy hộ, Đạo của người có mắt (*cakkhumato*), không phải Đạo của người nhắm mắt, Đạo của người thấy, của người biết (*passato jānato*), không phải Đạo của người không thấy, không biết (*apassato ajānato*). Nên chỉ có người đọc mới có thể tự mình thấy, tự mình hiểu và tự mình chứng nghiệm.”



Một tâm lý của nhiều độc giả khi thấy thời Đức Phật có nhiều vị chứng thánh quả nên cho rằng: “Thánh quả là chuyện của ngày xưa;

ngày nay làm gì có người chứng (bổn) thánh quả (!)" Đây là tâm lý nguy hiểm, dẫn người đọc tiếp cận sai lạc kinh điển Phật giáo nguyên thủy. Có hai nguyên do đưa đến tâm lý này cần được làm rõ: (1) hình ảnh người xuất gia được thấy không chân chánh, (2) các thánh quả bị lý tưởng hóa xa rời với thực tế.

Thứ nhất là, trong thực tế, nhiều hình ảnh người xuất gia có lối sống ăn chơi sa đọa (được lan truyền một cách nhanh chóng trên các trang mạng xã hội). Chiếc áo tu sĩ – biểu tượng của Phật giáo – bị cộng đồng (mạng) nhìn thấy và bị đánh đồng là Phật giáo thời nay như vậy(!) Thông thường người ta chỉ dựa vào những hiện tượng bề nổi cá biệt nào đó để nhận xét Phật giáo. Nhưng kỳ thật, thời nào cũng có người tu chân chánh và người tu không chân chánh. Kinh Không Ưế Nhiễm (*Kinh 5: III.1*) cho chúng ta biết, khi Đức Phật còn tại thế, trong Tăng chúng đã có những người xuất gia không chân chánh rồi, như tôn giả Moggallāna mô tả:

"Hiền giả Sāriputta, có những người không phải vì lòng tin, chỉ vì sinh kế, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, những người xảo trá, lường gạt, hư nguy, trạo cử, kiêu mạn, dao động, lảm lời, tạp thoại, không hộ trì các căn, không tiết độ trong ăn uống, không chú tâm cảnh giác, không tha thiết với hạnh sa-môn, không nhiệt thành tôn trọng Phật pháp, ưa sống sung túc, biếng nhác, dẫn đầu về đọa lạc, chối bỏ trọng trách sống viễn ly, giải đãi, không tinh tấn, thất niệm, không tỉnh giác, không định tâm, tâm tán loạn, liệt tuệ, đần độn. tôn giả Sāriputta với pháp môn này như là với tâm của tôn giả biết tâm của những hạng người ấy."

Đoạn trích cung cấp cho chúng ta chứng cứ để biết rõ Phật giáo thời Đức Phật còn tại thế. Quả thật, Phật giáo xưa cũng như nay đều có người "vì sinh kế mà xuất gia"; có người "xảo trá, lường gạt"; có người "ưa sống sung túc, dẫn đầu về đọa lạc" v.v. Điều quan trọng là người đi trước phải có trách nhiệm giáo dục, như tôn giả Sāriputta đã làm và được tôn giả Moggallāna tán thán: "*Thật lành thay, một vị tôn giả đồng phạm hạnh đã khiến cho vượt khỏi bất thiện và an trú vào chánh thiện!*" Như vậy, thời nào người tu cũng phải đi trên đạo lộ đoạn trừ bất thiện tham, sân, si, và nỗ lực thành tựu chánh thiện vô tham, vô sân, vô si. Do đó, không có lý

do hợp lý khi cho rằng người xưa mới chứng các thánh quả, còn người thời nay thì không thể.

Thứ hai là chủ trương đề cao các thánh quả thành lý tưởng xa rời với thực tế. Đây cũng chính là nguyên nhân đưa đến sự tranh cãi về quan điểm a-la-hán của ngài Đại Thiên. Có hai quan điểm được chấp nhận và được đề xuất trong Kinh tạng: (i) cần lý tưởng hóa hay cần niềm tôn kính thiêng liêng đối với các thánh quả để làm chỗ nương tựa cho sự thăng hoa tâm hồn trong đời sống tâm linh; (ii) mặt khác, cũng cần thực tiễn hóa các thánh quả đúng như kinh điển định nghĩa để sống và an trú sự giải thoát ngay trong hiện tại. Hai quan điểm này chính là hai đạo lộ niềm tin và trí tuệ của thánh đạo. Để hiểu rõ hai đạo lộ này, tôi xin trình bày thánh quả cơ bản nhất, đó là dự lưu (*sotāpatti*).

Dự lưu (*sotāpatti* – *Tu-đà-hoàn*) là thánh quả đầu tiên, là cửa ngõ của thánh đạo, còn được gọi là nhập lưu. Những ai muốn vào dòng thánh phải đi ngang qua cửa ngõ này. (Còn quan điểm cho rằng cửa ngõ này chỉ dành riêng cho các bậc thánh sẽ dẫn đến tâm lý thụ động và bị rơi vào các tín điều, hoặc tự thả mình buông trôi theo các dục.) Theo Kinh tạng, quả dự lưu được chứng đắc bằng hai phương hướng: trí tuệ và niềm tin. Bằng trí tuệ, quả vị dự lưu tương đương với sự đoạn trừ ba hạ phần kiết sử (ba sự trói buộc vào cảnh giới dục thấp kém): thân kiến, nghi, giới cấm thủ. Và bằng niềm tin, vị đệ tử thành tựu được bốn dự lưu phần: tịnh tín bất động đối với Phật, Pháp, Tăng, và có giới hạnh. Đức Phật đã định nghĩa quả dự lưu theo hai hướng rõ ràng như vậy và cho phép các đệ tử dựa trên tiêu chuẩn đó để tự tuyên bố mình là bậc dự lưu.

Trước tiên là phương pháp đưa đến quả dự lưu dành cho người trí, có trí tuệ nhạy bén, thiên về lý trí, thích suy tư tìm hiểu, đó là sự đoạn trừ ba kiết sử: thân kiến (*sakkāya-ditṭhi*), nghi (*vicikicchā*), giới cấm thủ (*sīlabbata-parāmāsa*).

*Thân kiến* là quan điểm (*ditṭhi*) cho rằng có một cái thân năm uẩn thường hằng (*sakkāya*), tức là chấp “có” một tự ngã thường hằng. Với tuệ giác vô thượng, Đức Phật khai thị rằng “cái tôi” như vậy có là do chấp thủ (*upādāna*) mà có. Ngài phân tích cái tôi ấy ngang qua năm thủ uẩn (*pañc’upādānakkhandhā*), tức năm phạm trù chấp thủ. “Cái tôi” ấy ‘bám vào’ để hiện hữu khi thì nơi sắc, khi thì nơi thọ, khi thì nơi tưởng, khi

thì nơi hành, khi thì nơi thức; và ngoài năm uẩn ra “cái tôi” không thể thấy. Trong khi đó, sắc thân này nhờ thức ăn nuôi dưỡng; thọ, tưởng, hành nhờ xúc nuôi dưỡng; thức nhờ danh sắc nuôi dưỡng (*Kinh 109: 1.6*), cho nên năm uẩn là trống rỗng, do duyên sinh, vô thường, thì làm gì tìm thấy được ‘tự ngã’ thường hằng trong năm uẩn? Theo quỹ thời gian, chúng ta thấy năm uẩn trước so với năm uẩn sau đã hoàn toàn khác nhau: thân thể (sắc), sở thích (thọ), suy nghĩ (tưởng), chí hướng (hành) và hiểu biết (thức), tất cả đều đã thay đổi và không có một cái tôi bất biến. Thế nhưng cái gì đã đồng nhất năm uẩn trước và năm uẩn sau thành một, là bất biến? Đó chính là *upādāna*, chấp thủ. Chính chấp thủ đã làm lệch đi thực tại và cần phải tu tập để đoạn trừ sự chấp thủ ấy. “Cái tôi” thực chất không có lỗi. Khi một người giác ngộ hay nhận ra được tánh ‘không có lỗi’ ấy hay tánh sanh diệt của năm uẩn và đạt được quyết định tánh (*determination*) về sự giả hợp của thân năm uẩn, khi ấy, vị ấy đoạn trừ được thân kiến, không còn bị rơi vào sự lầm tưởng hay tưởng tri về năm thủ uẩn, dù thuộc nội thân hay ngoại thân.

*Nghi* (*vicikicchā*), kiết sử thứ hai, là tâm nghi ngờ, do dự, không có quyết định, nên không “hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn,” là chướng ngại lớn trên đạo lộ giải thoát. Sau khi đoạn trừ thân kiến, vị ấy thấy không có một thứ gì trên đời bền chắc ngoài ý nghĩ ‘phải buông bỏ chấp thủ năm uẩn,’ nên lòng được tự tin và nghi hoặc được tan biến. Và cũng từ đây, vị ấy không có nghi ngờ đối với Phật, Pháp, Tăng, và giới, không có nghi ngờ đối với Bốn Thánh Đế, đối với quá khứ, tương lai và hiện tại, đối với thiện và bất thiện... Một người không nghi ngờ mới có đầy đủ tự tin và sự quyết định để thực hành thánh đạo.

*Giới cấm thủ* (*sīlabbata-parāmāsa*), hạ phần kiết sử thứ ba, là chấp thủ những nguyên tắc, những luật lệ, những giới điều, những thứ chỉ trói buộc con người, không có mục đích, không đưa đến giải thoát. Ngay cả những giới được Đức Phật chế ra vì mục đích “biệt giải thoát,” nhưng nếu người thọ trì đưa đến kết quả ngược với mục đích ấy thì sự thọ trì ấy được xem là giới cấm thủ. Đoạn trừ giới cấm thủ là đặc tính giải thoát của Phật giáo. Phật giáo Đại thừa đã xây dựng lý tưởng Bồ-tát hạnh chủ yếu dựa trên cơ sở đoạn trừ giới cấm thủ này.

Tri kiến về sự đoạn trừ ba hạ phần kiết sử này là tuệ giác của Đức Phật, mở ra cho hành giả một tầm nhìn giải thoát và rõ ràng về thánh

đạo ngay tức thời. Với tuệ giác này, vị dự lưu nhận thức được tánh duyên sanh và đoạn diệt của thân năm uẩn (cũng như của mọi hiện hữu), có trí tuệ xác quyết, không có nghi ngờ do dự, và biết rõ mục tiêu hành trì, không bị rơi vào giới cấm thủ. Trường hợp tôn giả Sāriputta chứng dự lưu quả ngay sau khi nghe bài kệ từ tôn giả Assaji cho chúng ta thấy rằng trí tuệ có thể giúp nhận ra được thánh đạo ngay tức thời.

Bên cạnh đó, phương pháp chứng quả dự lưu bằng niềm tin được Đức Phật hướng dẫn thông qua bốn dự lưu phần, là thành tựu lòng tin tuyệt đối (*aveccapāsāda*) đối với Phật, Pháp, Tăng, và giới. Đây là phương pháp phù hợp với những người thiên về niềm tin, không ưa tư duy, và có tâm tư thuần tịnh, trong sáng. Những vị này tuy không giỏi Phật pháp nhưng với lòng tịnh tín bất động đối với Tam Bảo đã đạt được quyết định tánh trên thánh đạo. Trong tâm của họ, không có một hạnh phúc thế gian nào có thể sánh được với niềm vui sướng (*pasāda* - joy) của họ đối với Tam Bảo. Họ sống nhiệt thành và hân hoan, giữ giới miên mật, không màng gì cho bản thân, không sợ hãi đối với cái chết và luôn nghĩ đến sự sẵn sàng cho cái chết một cách nhẹ nhàng. Tuy vậy, họ vẫn còn tham, sân, si (nhưng không ngoài tín ngưỡng họ đang theo), và tất nhiên vẫn còn chấp ngã nhưng biết tự sám hối. Hạng người này, cả xuất gia và tại gia, có thể được thấy đang hiện hữu trong các chùa hay trong các cộng đồng Phật giáo hiện tại.

Tóm lại, bậc dự lưu là bậc đã đặt được chân đứng vững chắc trên thánh đạo nhờ tâm đạt được sự bất động sau khi thể nhập tuệ giác của Đức Phật hoặc sau khi thành tựu bốn dự lưu phần. Theo truyền thống Thánh điển, những vị này còn bị tái sanh tối đa bảy đời nữa, có nghĩa là họ vẫn còn ái dục, vẫn còn tham, sân, si; vì vậy họ cần phải tu tập. Những vị này có đời sống như người bình thường, nhưng nội tâm được an trú và có một lý tưởng cao đẹp trên thánh đạo. Cấp độ này được gọi là kiến đạo. Và khi đã đạt được kiến đạo, tức là đã thấy được con đường, những vị này không còn đi sai đường, không còn tu mù quáng, nên không còn bị thối đạo. Điểm đồng nhất giữa hai đạo lộ trí tuệ và niềm tin này là những vị dự lưu (*sotāpanna*) không chấp nhận bất kỳ các pháp thế gian nào là chân thật và thường hằng, mà họ chỉ hướng tâm chuyên nhất đến lý tưởng giải thoát. Đây là điểm then chốt của cửa ngõ thánh đạo mà tất cả các trường phái Phật giáo đều thống nhất.

Qua đó, chúng ta cần nhìn nhận thực tế rằng có rất nhiều người đệ tử của Đức Phật ngày nay là những vị đang đứng trong hàng ngũ các thánh quả theo ý nghĩa đích thực của nó mà không cần phải tuyên bố. Ngày xưa, Đức Phật ẩn chứng thánh quả cho các đệ tử của Ngài để họ có thêm năng lượng trên đạo lộ giải thoát, hoặc để làm gương cho những người khác như được thấy qua Kinh *Naḷakapāna* (*Kinh 68: 11.2*). Ngày nay, với những tiêu chí bậc thánh ấy, một hành giả tuy chưa đoạn tận tham, sân, si, nhưng khi kiểm chứng và tự thấy trong mình có những đặc tánh bậc thánh ấy, niềm tự tin của vị ấy sẽ được an định, bởi sự nỗ lực của tự thân không phải là vô nghĩa.

Đức Phật trong *Tương Ưng Bộ* (*S. v, 377*) có lần tuyên bố mạnh mẽ rằng: “Nếu những cây sālā lớn này, này Mahānāma, biết những gì là thiện thuyết, ác thuyết, thời Ta cũng sẽ tuyên bố những cây ấy là những bậc dự lưu, không còn bị thối đọa, quyết chắc chứng quả giác ngộ, hướng nữa là họ Thích Sarakāni. Này Mahānāma, họ Thích Sarakāni, sau khi mệnh chung, đã chấp nhận học giới.” Ngôn từ mạnh mẽ này được Thế Tôn nói lên để trả lời cho lời bàn tán của nhiều người khi Ngài tuyên bố Sarakāni là bậc dự lưu, người đã quy y Tam Bảo lâu ngày nhưng “phạm giới và uống rượu.” Cũng vậy, khi giới Tăng sĩ thực tiễn hóa thánh đạo (trong ý nghĩa sống thể nhập), đạo Phật sẽ phát triển đúng với nguyên thủy của nó, đầy nhân văn và sống động, và nhờ vậy sẽ không bị héo mòn, không bị giáo điều, và không còn trống rỗng với quan điểm cho rằng các thánh quả là chuyện của ngày xưa. Và khi nắm bắt được ý nghĩa thực tiễn này, việc đọc *Trung Bộ* cũng dễ dàng dẫn người đọc thể nhập vào thực tại lời dạy của Đức Phật.

Ngoài vấn đề lý tưởng của người học Phật đã được nói ở trên, phương pháp hành trì cũng là một vấn đề bất nhất dẫn đến sự hoài nghi trong tu tập của người học Phật. Ở đây, tôi xin làm sáng tỏ một pháp tu cơ bản nhất trong Phật giáo nguyên thủy, đó là sơ thiền. Trong khi dự lưu là cửa ngõ để hành giả đi vào thánh đạo thì sơ thiền là cửa ngõ để chuyển hóa tâm thức hành giả trên thánh đạo ấy. Sơ thiền được chú ý bởi vì nó là con đường duy nhất đưa đến sự thoát ly khỏi các dục. Nói cách khác, sơ thiền là sự nhất tâm vào một sắc tướng để không còn bị chi phối bởi dục giới mà con người đang cư trú. Và Kinh tạng cũng cho biết, chỉ cần chứng và trú sơ thiền, rồi quán sơ thiền ấy (hoặc quán năm thủ uẩn) là vô thường, chịu sự đoạn diệt, hành giả cũng có thể thành

tự được các thánh quả và được giải thoát, mà không cần lên các tầng thiền cao hơn (xem *Kinh 52* và *Kinh 64*). Do vậy, việc chứng đắc sơ thiền là cơ bản của mọi pháp môn tu trong Phật giáo, bất kể là nguyên thủy hay phát triển.

Sơ thiền (*paṭhamajhāna*) là tầng thiền đầu tiên của sắc giới. Nó tuy là pháp hữu vi, còn bị sanh diệt, nhưng là nấc thang kế cận để hành giả bước ra khỏi dục giới. Việc chứng đắc sơ thiền không quá khó như nhiều người vẫn nghĩ. *Kinh Đại Bát-Niết-Bàn* của Đại thừa, Phẩm 22, nói: “*Như chúng sanh cõi dục, tất cả đều có khí vị sơ thiền, hoặc tu hay chẳng tu, gặp như duyên thời bèn được.*” Thật vậy, chính nhờ trải nghiệm sơ thiền khi còn là một cậu hoàng tử dưới bóng mát cây diêm-phù-đề trong buổi lễ hạ điền mà vị Bồ-tát đã hồi ức và lóe lên tia sáng dẫn đường cho cuộc Đại Giác ngộ thành Phật dưới cội Bồ-đề ở miền bắc Ấn Độ (*Kinh 36: III.2b*). Vậy, chúng ta hãy tìm hiểu những đặc tánh của sơ thiền trong vai trò thiết yếu như được nói.

Định sơ thiền là trạng thái nhất tâm với sự vắng mặt của năm triền cái (dục tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo hối, nghi) và sự có mặt của năm thiền chi (tâm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm) (*Kinh 43, VII*). Định nghĩa sơ thiền được thấy nhiều nhất trong *Trung Bộ* rằng: “*Vị tỷ-kheo ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm, có tứ.*” “*Ly dục*” tức là xa lìa dục tham (*kāmacchanda*) đối với các dục ở thế gian: sắc, thanh, hương, vị và xúc; “*ly bất thiện pháp*” tức là xa lìa bốn triền cái còn lại: sân (*byāpāda*), hôn trầm thụy miên (*thīnamiddha*), trạo hối (*uddhacca-kukkucca*) và nghi (*vicikicchā*). Như vậy, sơ thiền được chứng đắc nhờ đoạn trừ năm triền cái (ly dục, ly bất thiện pháp) và thành tựu năm thiền chi. Điều đáng chú ý là tác nhân đưa đến sơ thiền chính là tâm (*vitakka*), tứ (*vicāra*) và nhất tâm (*ekodibhāva*); ba thiền chi này khi được tu tập sung mãn sẽ dẫn khởi hỷ (*pīti* – tâm hoan hỷ) và lạc (*sukha* – thân an lạc). *Tâm* nghĩa là chú tâm vào một đối tượng; *tứ* là dán chặt tâm vào đối tượng ấy; *nhất tâm* còn được gọi là tâm nhất cảnh. Do vậy, tâm, tứ và nhất tâm đóng vai trò chủ đạo đưa đến sơ thiền.

Và đối tượng hay pháp quán của sơ thiền này là gì? Có rất nhiều pháp quán hay pháp môn có thể được sử dụng, miễn sao pháp môn ấy đưa đến đoạn trừ năm triền cái và thành tựu năm thiền chi. Và cũng



tùy theo pháp môn mà có những cấp độ đặc thù khác nhau. Ngài Buddhaghosa trong *Thanh Tịnh Đạo (Ch. III, 107)* nói: “Trong những pháp quán đem lại định an chỉ, thì mười biến xứ (*kasīna*) cùng với niệm hơi thở đem lại tất cả bốn thiền; mười quán bất tịnh và thân hành niệm đem lại sơ thiền.” Tóm lại, định sơ thiền có thể đạt được trong tất cả các pháp tu.

Qua đó, chúng ta thấy sự tu tập trong các truyền thống Phật giáo ở Việt Nam rằng, dù tu pháp môn nào, hành giả cũng phải đạt cho được nhất tâm (*ekodibhāva*). Nhất tâm là cốt lõi của mọi pháp môn tu. Và muốn đạt được nhất tâm, hành giả phải vận dụng tâm và tứ đối với pháp tu đó. Khi ba tác nhân chủ đạo – tâm, tứ và nhất tâm – được tu tập và đạt đến sung mãn, thì hỷ và lạc sanh khởi. Ngay lúc đó, dục tham không thể tồn tại; sân tâm, hôn trầm thụy miên, trạo hối, và nghi tất cả đều tự biến mất và nhường chỗ cho năm thiền chi. Đó là trạng thái tâm ở sơ thiền. Còn nếu năm triền cái vẫn tồn tại khi tu tập, vị hành giả tự thấy mình tu chưa tốt vì không được nhất tâm và không được hài lòng vì không có được hỷ lạc trong tu tập.

Khác với sự chứng ngộ các thánh quả, sự chứng đặc thù chỉ là trạng thái định nhất thời, và đặc cạn hay sâu là tùy vào sự hành trì của hành giả. Mỗi ngày có nhiều thời khóa tu tập nên hành giả có thể đạt được nhiều lần sự nhất tâm. Trong các truyền thống tu tập thường thấy ở Việt Nam, những pháp tu như tụng kinh, trì chú, lẩn chuỗi niệm Phật... đạt cao nhất chỉ ngang sơ thiền, bởi vì những pháp tu này không thể lìa tâm và tứ mà tu được; và khi còn tâm và tứ, hành giả không thể đi lên nhị thiền. Dù vẫn dễ bị dao động bởi hai thô pháp tâm và tứ, với sơ thiền như đã được nói ở trên, vị hành giả cũng có thể quán các pháp hữu vi là vô thường, chịu sự hoại diệt, mà nhờ đó hành giả có thể thành tựu các thánh quả hay đạt được sự giải thoát khỏi vòng luân quần trong luân hồi sanh diệt của vạn hữu.

Ngang qua các tuyến thống tu tập của Phật giáo, chúng ta thấy rằng thiền là cốt lõi cho mọi pháp môn tu. Trong Phật giáo Việt Nam hiện nay, chúng ta không thấy có một tông phái nào mà không xuất thân từ các dòng thiền, bất kể tu theo pháp môn nào. Khi nhận thấy tất cả các tông phái Phật giáo đều từ một gốc mà ra, tức là thiền, con đường tu tập của người học Phật sẽ nhất quán, không còn hoài nghi do dự khi tu tập, đồng thời cách tu tập cũng sẽ rõ ràng và đưa đến mục

đích thiết thực. Sơ thiền là cõi sắc giới gần với dục giới nhất, gần với con người nhất, nên có rất nhiều pháp môn tu tập (với tâm và tứ) thích hợp với con người. Do vậy, chỉ với sơ thiền, hành giả dễ dàng đạt được hạnh phúc ngay trong hiện tại, đồng thời có thể thực thi thánh đạo cho mục đích giải thoát. Phật giáo Việt Nam phần lớn đi theo tuyến thống tu tập sơ thiền như thế, rất nguyên thủy. Thế nhưng, trong thực tế, nhiều người tu tập lại đánh mất đi giá trị thiết thực hiện tại ấy bằng những niềm tin hướng ngoại, thiếu tự chủ, rồi tranh chấp pháp môn đúng sai. Do đó, phổ biến giáo lý nguyên thủy và làm sáng tỏ những giá trị thiết thực của nó có thể trang bị cho các pháp hành truyền thống những pháp học đúng với cội nguồn của Phật giáo.

Nói tóm lại, để người đọc tiếp thu tốt lời dạy của Đức Phật từ *Trung Bộ* hay từ kinh điển nguyên thủy, hai phương diện lý tưởng và thực hành thuộc thánh đạo như trên cần được xem là phạm trù có thể chứng đạt được và có thể hành trì được bởi con người. Điều này không có nghĩa là đề cao bản ngã của con người, mà hướng con người đến nơi nương tựa vững chắc, đó là nương tựa chính mình và nương tựa Pháp. Chính vì sự nương tựa này mà Đức Phật tha thiết chỉ dạy các đệ tử: “Này các tỷ-kheo, hãy sống tự mình làm hòn đảo cho chính mình, hãy nương tựa nơi chính mình, không nương tựa một ai khác. Hãy lấy Pháp làm hòn đảo, hãy lấy Pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một ai khác” (*S. iii, 42*). Cũng vậy, khi đọc kinh, người đọc có thể hiểu kinh theo cách thể nhập Pháp của riêng mình để suy tư và sống theo đó. Cho dù có nhiều kinh, hay nhiều câu chuyện trong *Trung Bộ*, liên quan đến các người ngoại đạo được Đức Phật nói cho các tỷ-kheo, nhưng kỳ thực Ngài ngụ ý dạy các đệ tử soi lại chính mình qua cách Ngài hướng dẫn họ đối đầu với các người ngoại đạo. Do vậy, phản quan tự kỷ, soi lại chính mình, là kim chỉ nam cho người học Phật dù ở bất cứ lãnh vực nào: học hay tu hay ứng xử trong cuộc sống.



Kinh tạng Pāli nói chung là thể loại đọc tụng và được truyền miệng gần năm trăm năm, nên mô thức lặp lại không chỉ tồn tại trong tự thân mỗi bài kinh, mà còn có nhiều đoạn giống hệt nhau giữa kinh này và kinh khác. Hòa thượng phiên dịch bản Việt ngữ của *Trung Bộ* có một

trần trở là bản Việt ngữ vẫn chưa được đồng bộ hóa đúng như nguyên bản. Tuy nhiên, khi đối chiếu những chỗ không đồng bộ đó, tôi thấy có những từ chưa đồng bộ lại bổ sung ý nghĩa cho nhau, giúp người đọc hiểu rõ hơn về từ ngữ đó; những chỗ như vậy, tôi xin giữ nguyên. Còn những chỗ có thể đồng bộ hóa để giúp cho kinh văn được thuần nhất và rõ ràng hơn thì tôi nghĩ đây là ý Hòa thượng mong muốn. Chẳng hạn, đoạn kinh nói về người xuất gia không chân chánh của Kinh Không Uế Nhiệm (*Kinh 5*) không giống với nguyên bản Việt ngữ vì bị đồng bộ hóa bởi Kinh 107. Và, trong khi biên soạn, tôi đã sử dụng các bản *Trung Bộ* Anh ngữ của các dịch giả như Bhikkhu Bodhi, I.B. Horner, và bản song ngữ điện tử Anh-Pāli của Bhikkhu Sujato, để đối chiếu nhằm điều chỉnh những chỗ cần thiết, cũng như hỗ trợ cho công việc giản yếu. Bên cạnh đó, bộ *Trung A-Hàm* do HT. Tuệ Sỹ dịch và chú là bộ kinh chữ Hán tương đương với *Trung Bộ*, cũng như *Tạp A-Hàm* và *Tăng Nhất A-Hàm* (do HT. Thích Đức Thắng dịch Việt và HT. Tuệ Sỹ hiệu chính và chú thích) có một số kinh tương đương trong *Trung Bộ*, được tham khảo một cách lý thú giữa hai dòng truyền thừa độc lập này. Những nguồn tham khảo này bổ trợ thiết thực cho những chỗ khó hiểu để tránh sai sót cũng như để chuyển tải ý kinh mà không phải phụ thuộc vào văn phong của Pāli.

Thấm thoát mà đã hơn 20 năm kể từ ngày chập chững được THẦY hướng dẫn soạn từng bài kinh của *Trung Bộ*. Khi những kiến giải của bản thân về kinh điển nguyên thủy được hình thành thì THẦY cũng đã an định nội tâm, rồi viên tịch. Trong thời gian soạn *Trung Bộ Giản Yếu*, đệ tử hậu sanh này đã bao lần ước mơ THẦY vẫn còn như thuở nào để được thưa thỉnh và để được đánh lễ THẦY với niềm phấp phấp vô biên có được từ Giáo Pháp Thế Tôn qua từng câu, từng chữ mà THẦY đã lưu lại trên mỗi trang kinh. Lòng bỗng nhớ THẦY vô hạn! Bên ngoài, đại dịch Covid đang hoành hành, dân tình đang khốn đốn. Bao cảm xúc đan xen cùng với thực tại muôn màu đầy biến động. Cơn mưa lại ủa đến.... Hướng về xa, tâm an trú: “Cái gì là lỗi cây, cái ấy tồn tại lâu dài.”

*Thiền viện Vạn Hạnh, mùa*

*An cư 2021*

**Tỷ-kheo Thích Tâm Hạnh**